

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 2- ĐÀ NẴNG**

Bản án số: **43/2025/HNGĐ-ST**

Ngày 30.7.2025

V/v “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung*”

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2- ĐÀ NẴNG**

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Bà Phạm Thanh Thủy.**

Các Hội thẩm nhân dân: **bà Vũ Thị Lệ Thủy và ông Nguyễn Văn Đồi**

- *Thư ký phiên tòa:* **bà Lê Thị Thanh Hà** - Thư ký Tòa án nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 Đà Nẵng, TP Đà Nẵng tham gia phiên tòa:* **Bà Phạm Thị Thùy Dương** - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 7 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 82/2025/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 5 năm 2025 về việc “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 82/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 27/6/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 14/2025/QĐST-HN ngày 14/7/2025 giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:** Bà Trần Thị T, sinh năm 1982. CCCD số 049182012650 do Cục Q cấp ngày 10/8/2021.có mặt

***Bị đơn:** ông Đặng Văn T1. Sinh năm:1981; CCCD số 048081003303 do Cục Q cấp ngày 10/8/2021.vắng mặt

Cùng trú tại: số F Hồ S, phường N, quận S,TP Đà Nẵng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Theo đơn xin ly hôn, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: Tôi và ông Đặng Văn T1 kết hôn năm 2004, hôn nhân tự nguyện có thời gian tìm hiểu nhau, có đăng ký kết hôn tại UBND phường N, quận S, thành phố Đà Nẵng (nay là phường S). Vợ chồng sống hạnh phúc đến đầu năm 2025 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là chồng tôi có quan hệ với người phụ nữ khác, về lại có hành vi bạo lực gia đình, sử dụng những lời lẽ thô tục, xúc phạm danh dự thậm chí còn có hành vi đánh tôi ngay trước mặt các con, vì các con tôi đã tạo cho ông T1 một cơ hội để vợ chồng đoàn tụ nhưng đến đầu tháng 3/2025 ông T1 đã công khai sống với người phụ nữ đó. Nay về tình cảm tôi xác định không còn yêu thương, nên xin tòa giải quyết cho tôi được ly hôn

- **Về quan hệ con chung:** Bà Trần Thị T xác định bà và ông Đặng Văn T1 có 02 con chung là Đặng Trần Thanh T2, sinh ngày 15/9/2004 và Đặng Trần Thiên T3, sinh ngày 11/3/2013, ly hôn ly hôn bà T xin nuôi con chung Đặng Trần Thiên T3 và yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con 3.000.000 đồng/tháng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Riêng con chung Đặng Trần Thanh T2 đã đủ tuổi trưởng thành nên không đề cập đến.

- **Về tài sản chung:** Bà T không yêu cầu.

- **Về nợ chung:** Bà T xác định không có

* **Bị đơn trong quá trình tham gia tố tụng ông Đặng Văn T1** không đến Tòa án để trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cũng như không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án và các thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

* **Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 Đà Nẵng:**

- Về thủ tục tố tụng: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử cũng như việc chấp hành pháp luật của nguyên kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm hội đồng xét xử nghị án; bị đơn không chấp hành nghiêm pháp luật, vắng mặt tại phiên tòa mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ.

-**Về nội dung vụ án:**

+Về hôn nhân: Xét thấy quan hệ hôn nhân của bà Trần Thị T và ông Đặng Văn T1 cuộc sống hôn nhân thực tế không còn tồn tại, vợ chồng không còn tin tưởng nhau nên căn cứ vào Điều 51,56 Luật HNGĐ đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T.

-Về con chung: Căn cứ vào Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật HN&GD đề nghị giao con chung Đặng Trần Thiên T3, sinh ngày 11/3/2013 cho bà T nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà T4 yêu cầu ông T5 cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng nên cần buộc ông T5 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 3.000.000 đồng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

bà T yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng.

-Về tài sản chung: không yêu cầu nên không xem xét.

- Về nợ chung: không có nên không xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1].Về thủ tục tố tụng:

Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Tranh chấp ly hôn bà Trần Thị T và ông Đặng Văn T1 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải: Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho đương sự vắng mặt theo quy định tại Điều 208, 209, 210, 211 của BLTTDS. Tại phiên tòa hôm nay, Nguyên đơn không xuất trình thêm chứng cứ mới.

Tại phiên tòa lần thứ nhất ngày 14/7/2025 và cũng như phiên tòa hôm nay Tòa án đã triệu tập họp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa đối với bị đơn, nhưng bị đơn vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung tranh chấp: Xét yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T thì thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: bà Trần Thị T và ông Đặng Văn T1 kết hôn năm 2004 có đăng kí kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường N, quận S, TP.Đà Nẵng nay là phường S, TP Đà Nẵng. Hôn nhân hoàn toàn tự nguyện.

Theo bà T trình bày: Nguyên nhân chính dẫn đến việc ly hôn là do ông T1 có quan hệ với người phụ nữ khác, về lại có hành vi bạo lực gia đình, sử dụng những lời lẽ thô tục, xúc phạm danh dự thậm chí còn có hành vi đánh bà T ngay trước mặt các con, vì các con bà T đã tạo cho ông T1 một cơ hội nhưng đến đầu tháng 3/2025 ông T1 đã công khai sống với người phụ nữ đó. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng đã hết, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà T được ly hôn với ông T1.

Theo xác minh tại UBND phường N, quận S, Tp Đà Nẵng (cũ) thì cuộc sống vợ chồng giữa bà T và ông T1 có mâu thuẫn, còn mâu thuẫn cụ thể như thế nào thì địa phương không rõ. Chỉ biết hiện nay ông T1 và bà T đã không còn chung sống với nhau.

Trong quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa hôm nay ông Đặng Văn T1 không đến Tòa án để trình bày ý kiến và tham gia tố tụng điều này thể hiện ông T1 không có mong muốn đoàn tụ, bỏ mặc cho mâu thuẫn gia đình ngày càng trầm trọng, thể hiện thái độ không tôn trọng pháp luật nên phải chịu hậu quả pháp lý về việc vắng mặt này. Điều đó chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa bà T và ông T1 đã không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, việc bà T yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 51, 56 Luật HNGĐ năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2]. Về quan hệ con chung: bà Trần Thị T khai nhận có 02 con chung là: Đặng Trần Thanh T2, sinh ngày 15/9/2004 và Đặng Trần Thiên T3, sinh ngày 11/3/2013, ly hôn ly hôn bà T xin nuôi con chung Đặng Trần Thiên T3 và yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con 3.000.000 đồng/tháng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Riêng con chung Đặng Trần Thanh T2 đã đủ tuổi trưởng thành nên không đề cập đến. Tại phiên tòa hôm nay bà T thay đổi mức yêu cầu cấp dưỡng nuôi con là 2.000.000 đồng/1 tháng.

HĐXX thấy việc giao con chung cho người trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng sau ly hôn phải căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con, hiện nay con chung Thiên Thanh còn nhỏ và theo nguyện vọng của con xin được ở với mẹ nên cần giao cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc con chung là phù hợp với quy định tại Điều 81, 82 Luật HNGĐ năm 2014.

Về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con: Tại phiên tòa hôm nay bà T yêu cầu ông T1 cấp dưỡng tiền nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng. Việc nuôi con là trách nhiệm của cả hai vợ chồng do vậy cần buộc ông T1 phải có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi con đủ 18 tuổi là phù hợp với quy định tại Điều 82 Luật HNGĐ năm 2014.

[2.3]. Về tài sản chung: bà T không yêu cầu nên không xem xét

[2.4]. Về nợ chung: bà T khai nhận không có nên không xét.

Nếu sau này có tranh chấp về vấn đề tài sản chung, nợ chung thì có quyền khởi kiện bằng một vụ kiện dân sự khác.

[2.5] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì án phí HNGĐ sơ thẩm là 300.000 đồng bà T phải nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Các Điều 51, 53, 54, 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của bà Trần Thị T đối với ông Đặng Văn T1

Tuyên xử: bà Trần Thị T, sinh năm 1982 được ly hôn với ông Đặng Văn T1, sinh năm 1981.

Giấy chứng nhận kết hôn số 54 của UBND phường P, quận S, TP Đà Nẵng nay là phường S, TP Đà Nẵng cấp ngày 11/6/2004 không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Giao con chung Đặng Trần Thiên T3, sinh ngày 11/3/2013 cho bà Trần Thị T trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc đến tuổi trưởng thành.

- Buộc ông Đặng Văn T1 phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng (*hai triệu đồng*). Thời gian thực hiện cấp dưỡng nuôi con kể từ ngày tuyên án cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực, Người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền nêu trên, thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi, theo lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Các bên đương sự có mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật. Khi vì lợi ích con chung, các bên đương sự có quyền xin thay đổi người nuôi con hoặc yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng tiền nuôi con.

Riêng cho chung Đặng Trần Thanh T2, sinh ngày 15/9/2004 đã đủ tuổi trưởng thành nên không đề cập đến.

3. Về tài sản chung: không yêu cầu nên không xem xét

4. Về nợ chung: không có nên xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Án phí HNGĐ sơ thẩm 300.000 đồng bà T phải nộp, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0008034 ngày 28/5/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 2-Đà Nẵng, bà T đã nộp đủ án phí theo quy định của pháp luật.

Án phí dân sự về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con ông Đặng Văn T1 phải nộp 300.000 đồng.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Riêng bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TPĐN
- VKS ND KV 2 Đà Nẵng;
- Thi hành án DS TPĐN
- PhòngTHA khu vực 2 Đà Nẵng;
- UBND phường Sơn Trà, TPĐN;
- Các đương sự;
- Hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thanh Thủy

